つるみ 生活・防災マップ

Tsurumi Daily life/disaster prevention map
鶴見 生活 / 防災地図
쓰루미 생활·방재 지도
Mapa sa pamumuhay at paghahanda sa sakuna ng Tsurumi
Mapa de vida cotidiana e prevenção de desastres de Tsurumi
Mapa de vida cotidiana y prevención de desastres de Tsurumi
Bản đồ sinh hoạt và phòng chống thảm họa Tsurumi

凡例 Legend / 図例 범례 / Paliwanag Legenda / Leyenda Chú giải

- 区市界 City/ward boundary / 市 / 区边界 / 구·시 경계 / Hangganan ng ward/lungsod / Límite do distrito/bairro / Límite del distrito/barriada / Ranh giới thành phố/quận
- 町界 Town boundary / 町边界 / 동네 경계 / Hangganan ng bayan / Límte da cidade / Límite de la ciudad / Ranh giới thị trấn
- 丁目界 Chome boundary / 丁目边界 / 초메 경계 / Hangganan ng chome / Límite do chome / Límite de la unidad de división del barrio / Ranh giới khu phố
- 都市高速道路 Urban expressway / 城市高速公路 / 도시고속도로 / Urban expressway / Rodovia de alta velocidade / Carretera de alta velocidad / Đường cao tốc đô thị
- JR 線 JR line / JR 线 / JR선 / JR line / Linha ferroviária JR / Línea ferroviaria JR / Tuyến JR
- 私鉄線 Private railway / 私营地铁线 / 사철선 / Pribadong linya ng tren / Linha ferroviária privada / Línea ferroviaria privada / Tuyến đường sắt tư nhân
- バス路線 Bus route / 巴士线路 / 버스 노선 / Ruta ng bus / Linhas de ônibus / Líneas de autobuses / Tuyến xe buýt
- 緊急輸送路 Emergency transportation route / 紧急运输路线 / 긴급수송로 / Pang-emerhensiyang ruta ng transportasyon / Rota de transporte de emergência / Ruta de transporte de emergencia / Tuyến vận chuyển khẩn cấp
- 区役所 Ward office / 区役所 / 구약소 / Opisina ng ward / Prefeitura do distrito / Oficina del distrito / Trụ sở hành chính quận
- 警察署 Police station / 警察署 / 경찰서 / Himpilan ng pulisya / Delegacia de polícia / Comisaría de policía / Sở Cảnh sát
- 交番 Police box / 警务站 / 파출소 / Police box / Posto policial / Puesto policial / Đồn cảnh sát
- 郵便局 Post office / 邮局 / 우체국 / Post office / Correios / Correos / Bưu điện
- 学校 School / 学校 / 학교 / Paaralan / Escola / Escuela / Trường học
- 幼稚園 Kindergarten / 幼稚园 / 유치원 / Kindergarten / Jardim de infância / Jardín de infantes / Trường mẫu giáo
- 保育園 Nursery school / 保育园 / 어린이집 / Day care / Creche / Guardería / Nhà trẻ
- 銀行 Bank / 银行 / 은행 / Bangko / Banco / Banco / Ngân hàng
- 神社 Shrine / 神社 / 신사 / Dambana / Santuário / Santuario / Đền thờ
- 寺院 Temple / 寺院 / 사원 / Templo / Templo / Templo / Chùa
- 教会 Church / 教堂 / 교회 / Simbahan / Igreja / Iglesia / Nhà thờ
- 病院 Hospital / 医院 / 병원 / Ospital / Hospital / Hospital / Bệnh viện
- 消防署 Fire station / 消防署 / 소방서 / Istasyon ng bumbero / Corpo de bombeiros / Cuerpo de bomberos / Sở Cứu hỏa
- 消防出張所 Fire station branch / 消防分署 / 소방출장소 / Sub-station ng bumbero / Estação de bombeiros / Estación de bomberos / Văn phòng chi nhánh phòng cháy chữa cháy
- 主な官公庁 Major government office / 主要政府部门办公楼 / 주요 관공서 / Pangunahing opisina ng gobyerno / Principais órgãos governamentais / Principales organismos gubernamentales / Các cơ quan chính quyền chính
- 歩道橋 Pedestrian overpass / 人行天桥 / 육교 / Overpass para sa mga pedestrian / Passarela / Pasarela / Cầu bộ hành
- 信号機 Traffic signal / 交通信号灯 / 신호등 / Ilaw-trapiko / Semáforo / Semáforo / Đèn giao thông
- 名所・旧跡 Sightseeing spot / 名胜古迹 / 명소·사적 / Landmark/makasaysayang lugar / Ponto turístico / Lugar de interés turístico / Danh lam thắng cảnh và di tích lịch sử
- 駐輪場 Bicycle parking lot / 自行车停车场 / 자전거 주차장 / Paradahan ng bisikleta / Estacionamento de bicicletas / Aparcamiento de bicicletas / Bãi đậu xe đạp
- 街区公園 Local park / 街区公园 / 동네 공원 / Lokal na parke / Parque do bairro / Parque del barrio / Công viên khu phố
- 28 地番 Lot No. / 地号 / 지번 / Numero ng lote / No. de registro de terreno / Número de registro del terreno / Số thửa đất
- 26 街区符号 Block symbol / 街区符号 / 블록 번호 / Simbolo ng block / Código do bloco da rua / Código del bloque de la calle / Ký hiệu khu phố
- 公園 Public park / 公园 / 공원 / Pampublikong parke / Parque / Parque / Công viên
- 緑地等 Green space / 绿地等 / 녹지 등 / Luntiang lugar at iba pa / Área verde / Área verde / Không gian xanh
- 災害用井戸 Well for disaster / 灾害用水井 / 재해용 우물 / Balon para sa sakuna / Poço de emergência para desastres / Pozo de emergencia para desastres / Giếng sử dụng trong thảm họa
- 消防団器具庫 Fire fighting party equipment storage / 消防队器具库 / 소방단 장비 창고 / Imbakan ng mga kagamitan ng mga bumbero / Depósito de equipamentos do corpo de bombeiros / Almacén de equipos del cuerpo de bomberos / Kho dụng cụ đội phòng cháy chữa cháy
- 広域避難場所＜5 か所＞ Safety evacuation area <5 areas> / 安全疏散区 < 5 处 > / 광역 피난 장소<5곳> / Malawakang lugar ng paglikas <5 lugar> / Pontos de evacuação de larga escala <5 locais> / Puntos de evacuación a gran escala <5 puntos> / Địa điểm sơ tán diện rộng <5 nơi>
- 地域防災拠点＜31 か所＞ Regional disaster prevention base <31 bases> / 地区防灾基地 <31 处 > / 지역 방재 거점<31곳> / Pang-rehiyong sentro ng paghahanda sa sakuna <31 Lugar> / Pontos de apoio à prevenção de desastres regionais <31 locais> / Puntos de apoyo a la prevención de desastres regionales <31 puntos> / Cơ sở phòng chống thảm họa khu vực <31 nơi>
- 地域防災拠点（神奈川区、港北区）避難場所（川崎市） Regional disaster prevention base (Kanagawa Ward, Kohoku Ward) Evacuation site (Kawasaki City) / 地区防灾基地（神奈川区、港北区）紧急疏散地（川崎市） / 지역 방재 거점(가나가와구, 고호쿠구) 피난 장소(가와사키시) / Pang-rehiyong sentro ng paghahanda sa sakuna (Kanagawa Ward, Kohoku Ward) Lugar ng paglikas (Lungsod ng Kawasaki) / Pontos de apoio à prevenção de desastres (Distrito de Kanagawa, Distrito de Kohoku) Pontos de evacuação (Cidade de Kawasaki) / Puntos de apoyo a la prevención de desastres (Distrito de Kanagawa, Distrito de Kohoku) Puntos de evacuación (Ciudad de Kawasaki) / Cơ sở phòng chống thảm họa khu vực (quận Kanagawa, quận Kohoku) Địa điểm sơ tán (thành phố Kawasaki)
- 地域防災拠点区域 Regional disaster prevention base zone / 地区防灾基地区域 / 지역 방재 거점 구역 / Saklaw ng pang-rehiyong sentro ng paghahanda sa sakuna / Áreas de apoio à prevenção de desastres regionais / Áreas de apoyo a la prevención de desastres regionales / Phạm vi cơ sở phòng chống thảm họa khu vực
- 福祉避難所＜23 か所＞ Evacuation shelter for the elderly or infirm <23 places> / 救助疏散避难所 <23 处 > / 복지 피난소<23곳> / Lugar ng paglikas para sa mga matatanda at may kapansanan <23 lugar> / Pontos de evacuação para pessoas com necessidades especiais <23 locais> / Puntos de evacuación para personas con necesidades especiales <23 puntos> / Địa điểm sơ tán phúc lợi <23 nơi>
- 緊急給水栓＜26 か所＞ Emergency water tap <26 places> / 应急水龙头 <26 处 > / 긴급 급수전<26곳> / Pang-emerhensiyang water tap <26 lugar> / Fontes de água emergenciais <26 locais> / Fuentes de agua de emergencia <26 puntos> / Vòi cấp nước khẩn cấp <26 nơi>
- 災害用地下給水タンク＜9 か所＞ Underground water supply tank for disaster <9 places> / 灾害用地下供水箱 < 9 处 > / 재해용 지하 급수 탱크<9곳> / Pang-sakunang underground water supply tank <9 lugar> / Reservatórios subterrâneos de água para desastres <9 locais> / Tanques subterráneos de agua para desastres <9 puntos> / Bồn cấp nước ngầm sử dụng trong thảm họa <9 nơi>
- 耐震給水栓＜2 か所＞ Earthquake-resistant water tap <2 places> / 抗震水龙头 <2 处 > / 내진 급수전<2곳> / Earthquake-resistant water tap <2 lugar> / Fontes de água com resistência a terremotos <2 locais> / Fuentes de agua resistentes a terremotos <2 puntos> / Vòi cấp nước sử dụng trong động đất <2 nơi>
- 配水池＜1 か所＞ Distributing reservoir <1 place> / 配水池 < 1 处 > / 식수 저수지<1곳> / Water reservoir <1 lugar> / Reservatório de distribuição de água <1 local> / Depósito de agua de distribución <1 punto> / Bể phân phối nước <1 nơi>
- 津波避難施設＜17 施設＞ Tsunami evacuation facility <17 facilities> / 海啸避难设施 < 17 个设施 > / 쓰나미 피난 시설<17곳> / Pasilidad ng paglikas para sa tsunami <17 pasilidad> / Instalações de evacuação de tsunami <17 instalações> / Instalaciones de evacuación por tsunami <17 instalaciones> / Cơ sở sơ tán sóng thần <17 cơ sở>
- 防災拠点（防災船着場）＜3 か所＞ Disaster prevention base (disaster prevention dock) <3 places> / 防灾基地（防灾码头）< 3 处 > / 방재 거점(방재 선착장)<3곳> / Sentro ng paghahanda sa sakuna (Daungan ng paghahanda sa sakuna) <3 lugar> / Ponto de apoio a desastres (Pontos de embarque para barcos de resgate) <3 locais> / Puntos de apoyo a desastres (puntos de embarque para barcos de rescate) <3 puntos> / Cơ sở phòng chống thảm họa (bến tàu phòng chống thảm họa) <3 nơi>
- 帰宅困難者一時滞在施設＜14 か所＞ Temporary staying facility for people who are unable to return home. <14 facilities> / 为无法回家者提供的临时逗留设施 <14 处 > / 귀가 곤란자 일시 체류 시설<14곳> / Pansamantalang silungan para sa hindi makauwing mga tao <14 lugar> / Instalações temporárias para pessoas com dificuldades para retornar para casa <14 locais> / Instalaciones temporales para personas con dificultades para regresar a casa <14 puntos> / Cơ sở lưu trú tạm thời cho những người gặp khó khăn khi trở về nhà <14 nơi>
- 銭湯（災害時の入浴機会提供可）＜9 か所＞ Public bath (to give a chance of bathing in time of disaster) <9 places> / 澡堂（灾害时可提供入浴机会）< 9 处 > / 공중 목욕탕(재해 시 입욕 기회 제공 가능)<9곳> / Pampublikong paliguan (Nagbibigay ng pagkakataon para makaligo sa panahon ng sakuna) <9 lugar> / Banhos públicos (oferecendo banhos durante desastres) <9 locais> / Baños públicos (ofreciendo baños durante desastres) <9 puntos> / Nhà tắm công cộng (hỗ trợ tắm rửa khi xảy ra thảm họa) <9 nơi>

この地図の作成に当たっては、国土地理院発行の基盤地図情報（基本項目）の行政界、道路、水部、注記を使用して作成しました。

この地図の町界線は地番の配置等を基に参考に描いたものであり、地権者間の権利関係を表しているものではありません。

慶長型地震による津波浸水予測図（TSUNAMI）

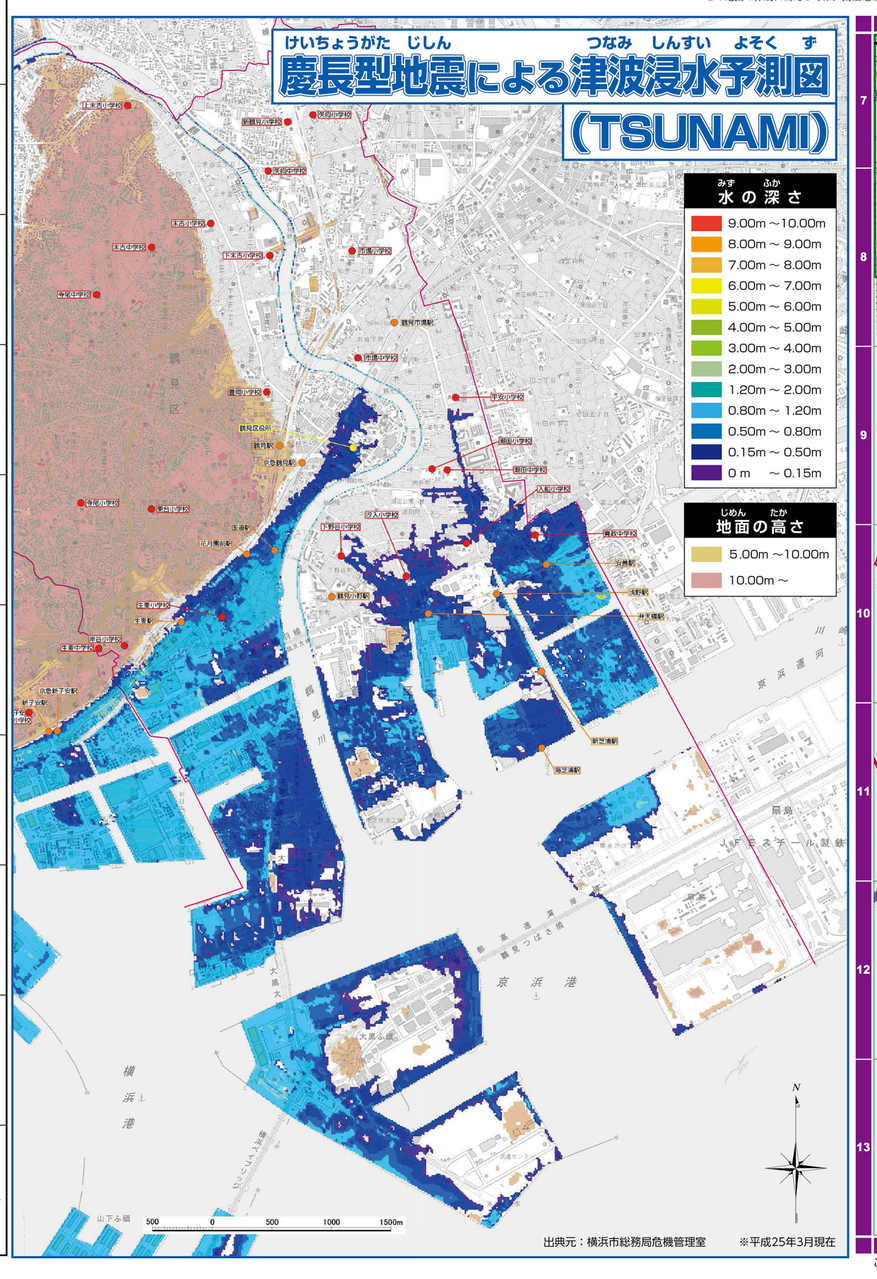

出典元：横浜市総務局危機管理室　※平成25年3月現在

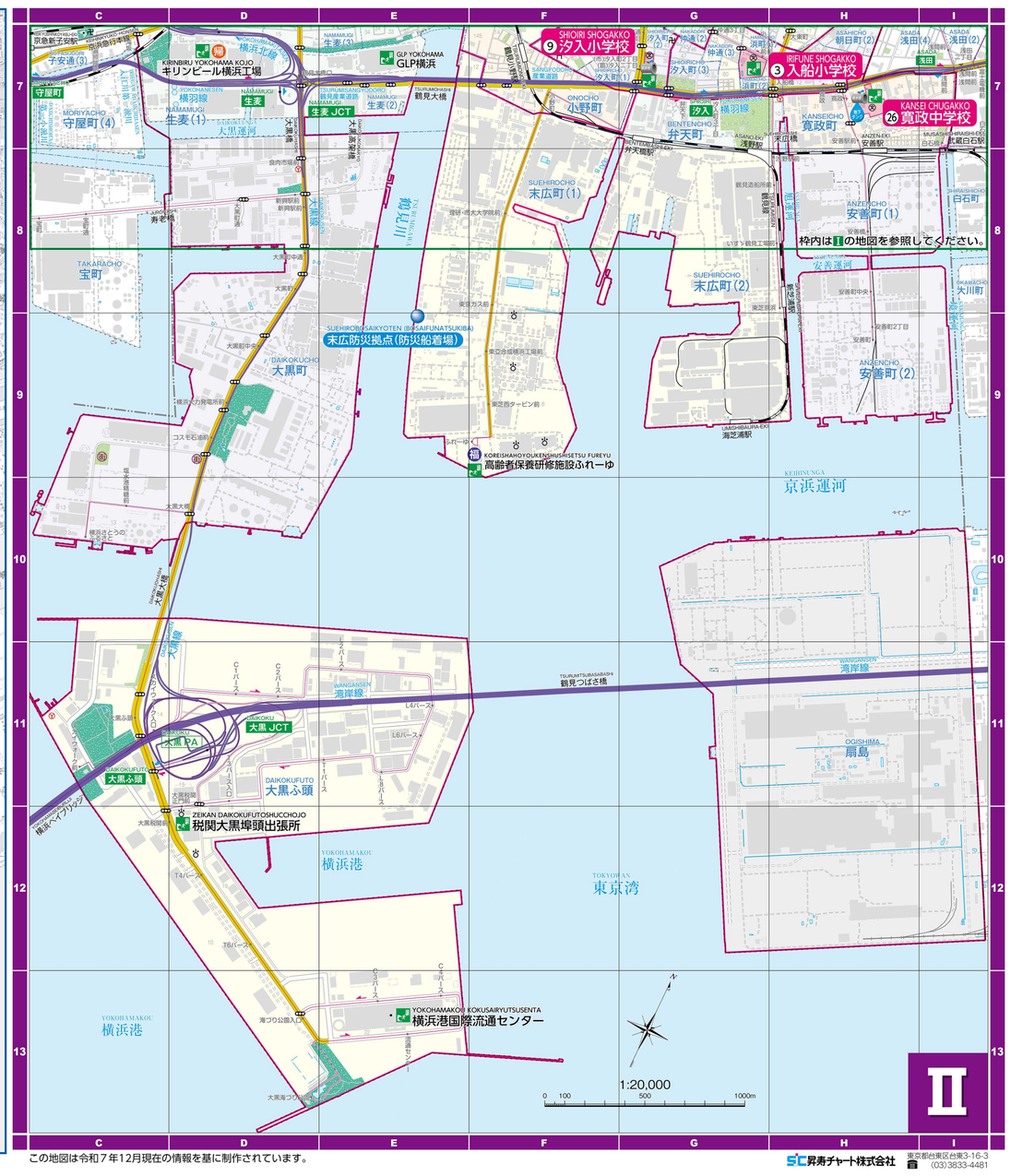

この地図は令和７年12月現在の情報を基に制作されています。

昇寿チャート株式会社　東京都台東区台東3-16-3　(03)3833-4481